

BẢN TIN PHÁP LÝ

SỐ 10+11 NĂM 2024



Quảng Ngãi, tháng 12 năm 2024

Mục lục	Trang
I. Văn bản mới ban hành/có hiệu lực	3
II. Điểm tin một số văn bản có tác động trực tiếp đến BSR	4
Nghị định 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	4
Nghị định 153/2024/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	7
Thông tư 22/2024/TT-BKHĐT hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	9
Thông tư 17/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam	12
Thông tư 19/2024/TT-BCT sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm	16
Thông tư 10/2024/TT-BXD quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	18
III. Đánh giá tác động của các văn bản được điểm tin tại Mục II	21

VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH/CÓ HIỆU LỰC

Một số văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành/có hiệu lực

- Nghị định 119/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.
- Nghị định 135/2024/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.
- Nghị định 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định 153/2024/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.
- Thông tư 22/2024/TT-BKHĐT hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
- Thông tư 17/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam.
- Thông tư 19/2024/TT-BCT sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Thông tư 07/2024/TT-BKHCN sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.
- Thông tư 55/2024/TT-BCA sửa đổi Thông tư 141/2020/TT-BCA quy định công tác kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân; Thông tư 150/2020/TT-BCA quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành; Thông tư 82/2021/TT-BCA quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, tập huấn, kiểm tra nghiệp vụ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thông tư 06/2022/TT-BCA quy định quy trình thực hiện nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong Công an nhân dân.
- Thông tư 10/2024/TT-BXD quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
- Thông tư 20/2024/TT-BTNMT bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, liên tịch ban hành.
- Thông tư 25/2024/TT-BCT bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, liên tịch ban hành.
- Thông tư 37/2024/TT-BGTVT quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo chất lượng thực hiện do.
- Thông tư 20/2024/TT-BKHĐT quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.
- Thông tư 79/2024/TT-BTC bãi bỏ các Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.
- Thông tư 22/2024/TT-BCT về Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai LPG composite.

ĐIỂM TIN MỘT SỐ VĂN BẢN CÓ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN BSR

NGHỊ ĐỊNH 147/2024/NĐ-CP QUẢN LÝ, CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET VÀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

- Ngày ban hành: 09/11/2024
- Ngày có hiệu lực: 25/12/2024

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định biện pháp thi hành việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, bao gồm: Dịch vụ Internet, tài nguyên Internet; Thông tin trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Giám sát thông tin và ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật trên mạng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

3. Chính sách phát triển, quản lý Internet và thông tin trên mạng

- Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Khuyến khích phát triển các nội dung, ứng dụng tiếng Việt phục vụ cho cộng đồng người Việt Nam trên Internet. Đẩy mạnh việc đưa các thông tin lành mạnh, hữu ích lên Internet.
- Tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, thư viện, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các điểm truy nhập Internet công cộng và hộ gia đình. Chú trọng việc phổ cập dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục và vi phạm quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên khỏi tác động tiêu cực của Internet.

- Khuyến khích và tạo điều kiện sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền tiếng Việt và chuyển đổi sang công nghệ địa chỉ Internet IPv6 (viết tắt là công nghệ IPv6).

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Internet trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Bảo vệ quyền lợi quốc gia Việt Nam trong đăng ký, sử dụng New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD

- New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Giám sát chặt chẽ phương tiện, thiết bị thi công nạo vét bảo đảm thi công đúng phạm vi, thiết kế công trình;
- Tên miền là tên quốc gia, mã quốc gia Việt Nam;
- Tên miền có các cụm từ là tên gọi, tên viết tắt của Việt Nam qua các thời kỳ, thể hiện hình ảnh quốc gia của Việt Nam;
- Tên miền là tên địa danh, tên các địa bàn thuộc khu vực biên giới biển, khu vực biên giới đất liền, khu vực biên giới trên không của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Tên miền là tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Tên miền là tên các địa danh của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới;
- Tên miền là tên di tích quốc gia và tên di tích quốc gia đặc biệt, tên bảo vật quốc gia, tên di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tên các biểu tượng văn hóa quốc gia, tên khu du lịch quốc gia Việt Nam;
- Tên miền là tên gọi các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội;
- Tên miền có các cụm từ cần phải bảo vệ theo các quy định về an ninh quốc phòng, ngoại giao của Việt Nam;
- Tên miền là tên các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ của Việt Nam;
- Các tên miền khác theo quy định của Chính phủ.
 - Trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD:
 - Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức, đơn vị liên quan: Thực hiện thẩm định các yêu cầu đăng ký, sử dụng New gTLD; thực hiện biện pháp phản đối tới ICANN hoặc các tổ chức quản lý tên miền quốc tế trong trường hợp các tổ chức này cho đăng ký, sử dụng các tên miền có thể xâm phạm lợi ích quốc gia theo các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này;
 - Các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước có trách nhiệm phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, đơn vị liên quan: Lập danh mục, theo dõi việc đăng ký, sử dụng các tên miền thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất kinh phí để thực hiện việc đăng ký sử dụng tên miền cần bảo vệ trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước để thực hiện bảo vệ quyền lợi quốc gia; tham gia thẩm định yêu cầu đăng ký, sử dụng New gTLD theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

- Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là hệ thống thông tin nhằm bảo đảm hoạt động cho tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trên Internet. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thiết lập, quản lý và vận hành hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoạt động an toàn, ổn định.

6. Các quy định khác về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ internet, tài nguyên internet: được quy định tại Chương II từ Điều 5 đến Điều 19

7. Phân loại trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử được phân loại như sau:

- Báo điện tử và tạp chí điện tử.
- Trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Trang thông tin điện tử nội bộ.
- Trang thông tin điện tử cá nhân.
- Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ chuyên ngành.
- Trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo quy định tại Nghị định này.
- Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin dưới hình thức Cổng thông tin điện tử.

8. Nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng

- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức báo điện tử, xuất bản điện tử và quảng cáo trên mạng phải tuân theo các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, quảng cáo và sở hữu trí tuệ.
- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại Mục 2 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này và các quy định có liên quan về báo chí.

- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải tuân theo quy định tại Chương IV, các quy định có liên quan tại Nghị định này và quy định của pháp luật về viễn thông.

- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ chuyên ngành phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

- Việc quản lý, cung cấp và sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ phải tuân theo các quy định về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các thông tin mà mình lưu trữ, truyền đưa, cung cấp hoặc phát tán trên mạng.

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng không được tiết lộ thông tin của người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp sau đây:

- Người sử dụng dịch vụ đồng ý cung cấp thông tin;

- Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi lưu trữ, truyền đưa trên mạng thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật.

9. Trách nhiệm của doanh nghiệp khi giao kết hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền phải quy định trong hợp đồng cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, đăng ký, duy trì tên miền nội dung yêu cầu tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ có trách nhiệm:

- Không cung cấp, đăng tải, lưu giữ, truyền đưa các thông tin có nội dung vi phạm pháp luật khi sử dụng dịch vụ Internet.

- Thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ các nội dung vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

10. Các quy định khác về quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng: được quy định tại Chương III từ Điều 20 đến Điều 69.

11. Các quy định khác về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động: được quy định tại Chương IV từ Điều 70 đến Điều 78.

12. Bãi bỏ các quy định sau:

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Điều 2 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Toàn văn bản đã được đăng tải tại <P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat an ninh mang>

NGHỊ ĐỊNH 153/2024/NĐ-CP QUY ĐỊNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

- Ngày ban hành: 21/11/2024
- Ngày có hiệu lực thi hành: 05/01/2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.
- Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Điều 4 Nghị định này.
- Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

Cơ sở xả khí thải theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- Người sử dụng dịch vụ đồng ý cung cấp thông tin;
- Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);
- Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phôi trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phôi trộn, sang chiết);
- Cơ sở lọc, hoá dầu;
- Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất

thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

- Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;
- Nhà máy nhiệt điện;
- Cơ sở sản xuất xi măng;
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản này.
- Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.
- Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

5. Phương pháp tính phí: được quy định cụ thể tại Điều 5 của Nghị định.

6. Mức thu phí:

- Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải.

Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là f/4.

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Số phí

phải nộp = $(f/12) \times$ thời gian tính phí (tháng). Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải đang hoạt động) hoặc tháng bắt đầu đi vào hoạt động (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành) đến hết quý hoặc hết năm.

- Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải.

- Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.
- Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

STT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

- Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn 30% so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

- Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn từ 30% trở lên so với nồng độ

chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu phí quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này là kết quả quan trắc khí thải (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương về nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải (nếu có).

7. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí: được quy định chi tiết tại Điều 7 Nghị định này.

8. Hiệu lực thi hành

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2025

- Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

❖ Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại: [P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat phi va le phi\Nghị định](#)

THÔNG TƯ 22/2024/TT-BKHĐT HƯỚNG DẪN VIỆC CUNG CẤP, ĐĂNG TẢI THÔNG TIN VỀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU VÀ MẪU HỒ SƠ ĐẦU THẦU TRÊN HỆ THỐNG MẠNG ĐẦU THẦU QUỐC GIA

- Ngày ban hành: 17/11/2024
- Ngày có hiệu lực: 01/01/2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và các mẫu hồ sơ đầu thầu, gồm:

- Mẫu lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, dự toán mua sắm theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Đấu thầu;
- Mẫu hồ sơ đầu thầu trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn; dịch vụ phi tư vấn; hàng hóa (trừ thuốc); xây lắp; thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP); thiết kế và xây lắp (EC); cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC); thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC); gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và các dịch vụ đi kèm để vận hành thiết bị y tế (không bao gồm nhân công vận hành) theo số lượng dịch vụ kỹ thuật (sau đây gọi là gói thầu mượn thiết bị y tế) thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu được tổ chức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ; chào giá trực tuyến; mua sắm trực tuyến;
- Mẫu báo cáo lập hồ sơ mời thầu; tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu; quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu; báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu qua mạng gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa (trừ thuốc), mượn thiết bị y tế, xây lắp, EPC, EP, EC, PC theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ; gói thầu dịch vụ tư vấn;
- Các mẫu khác có liên quan đến lựa chọn nhà thầu qua mạng.

2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

- Tổ chức, cá nhân có hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này nhưng chọn áp dụng quy định của Thông tư này. Trong trường hợp này, quy trình thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia.

3. Áp dụng các Mẫu hồ sơ và Phụ lục

- Mẫu lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu gồm:

- Mẫu số 01A được sử dụng để lập Tờ trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;
- Mẫu số 01B được sử dụng để lập Báo cáo thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;
- Mẫu số 01C được sử dụng để lập Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.
- Trường hợp cần điều chỉnh một số nội dung thuộc kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt thì chỉ lập, trình, thẩm định, phê duyệt đối với các nội dung có sự thay đổi, điều chỉnh.

- Mẫu lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gồm:

- Mẫu số 02A được sử dụng để lập Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Mẫu số 02B được sử dụng để lập Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Mẫu số 02C được sử dụng để lập Quyết định phê duyệt, kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Đối với gói thầu xây lắp:

- Mẫu số 3A được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

- Mẫu số 3B được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
 - Mẫu số 3C được sử dụng để lập E-HSMST.
 - Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa (bao gồm cả trường hợp mua sắm tập trung):
 - Mẫu số 4A được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;
 - Mẫu số 4B được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
 - Mẫu số 4C được sử dụng để lập E-HSMST.
 - Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn:
 - Mẫu số 5A được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;
 - Mẫu số 5B được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
 - Mẫu số 5C được sử dụng để lập E-HSMST.
 - Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn:
 - Mẫu số 6A được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
 - Mẫu số 6B được sử dụng để lập E-HSMQT;
 - Mẫu số 6C được sử dụng để lập các biểu mẫu dành cho tư vấn cá nhân.
 - Đối với gói thầu EPC:
 - Mẫu số 10A được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;
 - Mẫu số 10B được sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
 - Mẫu số 10C được sử dụng để lập E-HSMST.
 - Các mẫu, phụ lục khách được quy định cụ thể tại Điều 4 Thông tư này
- 4. Các quy định về cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu:** quy định tại Chương II từ Điều 11 đến Điều 24.
- 5. Các quy định về nội dung mẫu hồ sơ đấu thầu:** quy định tại Chương III, từ Điều 25 đến Điều 31.
- 6. Điều khoản chuyển tiếp**
- Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đã đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc chưa đăng tải trên Hệ thống) trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 nhưng đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì phải phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu để phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và Thông tư này (nếu có).
 - Đối với gói thầu đã được phê duyệt áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và lập E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT theo quy định của Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây gọi là Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT):
- Trường hợp gói thầu đã đăng tải E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trên Hệ thống kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT;
 - Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp gói thầu chưa lập E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT hoặc đã lập, phê duyệt E-

HSMST, E- HSMQT, E-HSMT nhưng chưa đăng tải E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trên Hệ thống thì phải lập, sửa đổi, phê duyệt lại E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT theo quy định của Thông tư này.

- Trường hợp gói thầu đã đăng tải E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trên Hệ thống trước ngày 01 tháng 12 năm 2024, việc phê duyệt kết quả sơ tuyển, mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu không phải thực hiện trên Hệ thống.

- Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024, trường hợp gói thầu chưa lập E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT hoặc đã lập, phê duyệt E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT nhưng chưa đăng tải E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trên Hệ thống thì việc phê duyệt E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT, phê duyệt kết quả sơ tuyển, mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu phải thực hiện trên Hệ thống.

- Đối với gói thầu không áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng:

- Trường hợp gói thầu đã đăng tải hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu trên Hệ thống kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

- Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp gói thầu chưa lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu hoặc đã phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu nhưng chưa đăng tải hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu trên Hệ thống thì phải lập, sửa đổi, thẩm định, phê duyệt lại hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu cho phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp thay đổi hình thức lựa chọn nhà thầu từ không qua mạng thành qua mạng thì chủ đầu tư không phải trình người có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu mà tiến hành chính sửa hình thức lựa chọn nhà

thầu trên Hệ thống từ không qua mạng thành qua mạng. Quy trình chỉnh sửa thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng.

7. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ các quy định sau đây có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024:

- Quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 20 của Thông tư này và các nội dung khác có liên quan đến phê duyệt E-HSMQT, E- HSMST, E-HSMT, kết quả sơ tuyển, mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với lựa chọn nhà thầu qua mạng trên Hệ thống;

- Quy định tại các điểm c, d và điểm đ khoản 12 Điều 4 của Thông tư này và các nội dung khác có liên quan đến chào giá trực tuyến gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn theo quy trình rút gọn và chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn trong trường hợp xử lý tình huống theo quy định tại Điều 131 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

- Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2024/TT- BKHĐT hết hiệu lực thi hành.

- Trường hợp các thông tin trong quá trình lựa chọn nhà thầu cần bảo mật và không thể công khai trên Hệ thống, người có thẩm quyền quyết định việc đăng tải thông tin trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

- Trường hợp gói thầu đặc thù mà nếu áp dụng các quy định của Mẫu E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT ban hành kèm theo Thông tư này sẽ có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm, hợp đồng tương tự thì chủ đầu tư được chỉnh sửa các yêu cầu này theo nguyên tắc sau:

- Việc chỉnh sửa yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm, hợp đồng tương tự khác với quy định của các Mẫu E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT phải bảo đảm việc phân chia gói thầu là hợp lý, quy mô gói thầu không quá lớn để hạn chế cạnh tranh;

- Khi trình phê duyệt E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT, bên mời thầu phải nêu rõ việc chỉnh sửa E-HSMST, E-HSMQT, E-HSMT trong tờ trình để chủ đầu tư xem xét;
- Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư phải đảm bảo không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu; nhà thầu được lựa chọn có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.
 - Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, khi lập hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà thầu không qua mạng, việc lập hồ sơ mời thầu được thực hiện như sau:
 - Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo các Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định quy định về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len trên cơ sở bảo đảm không trái với quy định

của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

- Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hỗn hợp áp dụng hình thức đấu thầu trong nước, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu E-HSMT ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và phù hợp với cách thức tổ chức lựa chọn nhà thầu không qua mạng.
 - Hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu trên Hệ thống phù hợp với lịch nghỉ lễ, Tết theo thông báo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - Việc chỉnh sửa các biểu mẫu dưới dạng webform trên Hệ thống thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 135 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Toàn văn bản đã được đăng tải tại <P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT2. BO LUAT,LUAT\Luat Dau thau\Thong tu>

THÔNG TƯ 17/2024/TT-BTNMT QUY ĐỊNH KỸ THUẬT ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI VÀ LẬP HỒ SƠ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG DO SỰ CỐ TRÀN DẦU XẢY RA TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

- Ngày ban hành: 30/09/2024
- Ngày có hiệu lực thi hành: 15/11/2024

Điều	Nội dung quy định
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Thông tư này quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam.
Điều 2. Đối tượng áp dụng	Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam (sau đây viết tắt là sự cố tràn dầu trên biển).

<p>Điều 3. Các bước điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lập kế hoạch điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển. 2. Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển. 3. Điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm phục vụ đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển. 4. Đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển. 5. Thẩm định kết quả điều tra, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển.
<p>Điều 4. Lập kế hoạch điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thu thập thông tin trong quá trình ứng phó sự cố tràn dầu phục vụ lập kế hoạch. 2. Nội dung chính của kế hoạch: <ol style="list-style-type: none"> a) Thông tin chung về căn cứ lập kế hoạch, mục đích, yêu cầu, phạm vi, thời gian thực hiện; tổng quan khu vực xảy ra sự cố tràn dầu; b) Nội dung, phương pháp điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm phục vụ đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển; c) Phương pháp thực hiện; d) Thời gian, tiến độ thực hiện. 3. Kế hoạch điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển theo Mẫu ban hành tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này. 4. Thời điểm thực hiện điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển là ngay sau khi sự cố xảy ra.
<p>Điều 5. Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin, tài liệu, dữ liệu về tổ chức, cá nhân gây ra sự cố tràn dầu gây ô nhiễm môi trường bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Thông tin cơ bản về tổ chức, cá nhân bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, nghề nghiệp, chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân, số điện thoại liên hệ (đối với cá nhân); tên tổ chức, trụ sở, số điện thoại liên hệ, mã số doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với tổ chức); b) Loại hình hoạt động; sản phẩm, công suất, nguyên liệu đầu vào; quy trình sản xuất (nếu có); c) Các văn bản, giấy phép, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực môi trường;

	<p>d) Các thông tin cơ bản khác của tổ chức, cá nhân gây ra sự cố tràn dầu trên biển.</p> <p>2. Thông tin về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội khu vực xảy ra sự cố tràn dầu; Thông tin về hiện trạng môi trường nước, trầm tích, đất ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển, các thành phần môi trường khác trước và sau khi xảy ra sự cố tràn dầu.</p> <p>3. Yêu cầu của các thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ xác định mức độ ô nhiễm môi trường do sự cố tràn dầu trên biển</p> <p>a) Được thu thập từ nguồn thống kê chính thức, đảm bảo độ tin cậy;</p> <p>b) Nguồn thông tin, dữ liệu từ các kết quả quan trắc tài nguyên, môi trường của hệ thống quan trắc tài nguyên, môi trường của trung ương và hệ thống quan trắc tài nguyên, môi trường của các địa phương; kết quả của các chương trình nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp bộ, cấp nhà nước đã được nghiệm thu;</p> <p>c) Số liệu, dữ liệu, kết quả phân tích môi trường đảm bảo đúng quy định của pháp luật chuyên ngành;</p> <p>d) Thông tin, tài liệu, dữ liệu được sử dụng để xác định thiệt hại ô nhiễm môi trường do sự cố tràn dầu phải đảm bảo tính chính xác, khoa học; phản ánh đúng thực tế hiện trạng môi trường trước khi xảy ra sự cố tràn dầu và tại thời điểm thu thập, điều tra, đánh giá.</p> <p>4. Thông tin, tài liệu, dữ liệu, chứng cứ sử dụng để xác định thiệt hại ô nhiễm môi trường do sự cố tràn dầu phải được thẩm định theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 6. Điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm phục vụ đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu gây ra trên biển</p>	<p>1. Điều tra, đánh giá để xác định diện tích, độ sâu, khu vực môi trường nước biển bị ô nhiễm do sự cố tràn dầu</p> <p>a) Điều tra, đánh giá các thông tin, dữ liệu, số liệu về hiện trạng môi trường nước biển trước khi xảy ra sự cố tràn dầu;</p> <p>b) Xác định diện tích mặt nước, thể tích nước biển bị ô nhiễm do sự cố tràn dầu, hàm lượng dầu trong nước biển;</p> <p>c) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến xác định phạm vi, diện tích, độ sâu khu vực môi trường nước biển bị ô nhiễm do sự cố tràn dầu.</p> <p>2. Điều tra, đánh giá để xác định diện tích, thể tích khu vực môi trường trầm tích, đất ven biển bị ô nhiễm do sự cố tràn dầu</p>

	<p>a) Điều tra, đánh giá các thông tin, dữ liệu, số liệu về hiện trạng môi trường trầm tích, đất ven biển trước khi xảy ra sự cố tràn dầu;</p> <p>b) Xác định diện tích, thể tích trầm tích, đất ven biển bị ô nhiễm do sự cố tràn dầu, hàm lượng dầu trong trầm tích, đất ven biển;</p> <p>c) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến xác định phạm vi, diện tích, thể tích khu vực môi trường trầm tích, đất ven biển bị ô nhiễm do sự cố tràn dầu.</p> <p>3. Điều tra, đánh giá để xác định diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái bị suy thoái do sự cố tràn dầu</p> <p>a) Điều tra, đánh giá diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái trước khi xảy ra sự cố tràn dầu;</p> <p>b) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định mức độ bảo tồn của hệ sinh thái tự nhiên;</p> <p>c) Thông tin, dữ liệu hiện trạng diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái sau khi xảy ra sự cố tràn dầu; Bản đồ hiện trạng phạm vi, ranh giới, diện tích, cấu trúc, phân bố theo độ sâu, độ bao phủ, hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển tại khu vực xảy ra sự cố tràn dầu;</p> <p>d) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến xác định diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái bị suy thoái do sự cố tràn dầu.</p> <p>4. Xác định mức độ ô nhiễm phục vụ đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển</p> <p>a) Xác định phạm vi điều tra mức độ ô nhiễm môi trường biển do tràn dầu; Xây dựng sơ đồ vị trí đo đạc, quan trắc, lấy mẫu đánh giá hiện trạng môi trường sau khi xảy ra sự cố tràn dầu;</p> <p>b) Đo đạc, quan trắc, lấy mẫu, phân tích mẫu bao gồm việc xác định nồng độ dầu để đánh giá hiện trạng môi trường sau khi xảy ra sự cố tràn dầu.</p>
<p>Điều 7. Nội dung đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển</p>	<p>1. Nội dung đánh giá thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu gây ra</p> <p>a) Xác định phạm vi, diện tích, độ sâu, thể tích khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;</p> <p>b) Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái, các loài bị thiệt hại được quy định tại khoản 2 của Điều này;</p> <p>c) Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài được quy định tại khoản 2 của Điều này.</p> <p>2. Đối tượng bị thiệt hại do sự cố tràn dầu trên biển gây ra</p>

	<p>a) Thành phần môi trường: môi trường nước biển; môi trường trầm tích, đất ven biển;</p> <p>b) Hệ sinh thái bao gồm: rừng ngập mặn; hệ sinh thái rạn san hô; hệ sinh thái cỏ biển;</p> <p>c) Các loài động vật, thực vật phân bố tại Việt Nam bị chết thuộc danh mục: loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES.</p>
Điều 11. Thẩm định kết quả điều tra thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển	Việc thẩm định kết quả điều tra thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 114 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
Điều 12. Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài do sự cố tràn dầu trên biển	Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài do sự cố tràn dầu trên biển theo các nguyên tắc, phương thức, tính toán theo quy định tại Điều 118 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại <P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Bao ve moi trung\Thong tu>

THÔNG TƯ 19/2024/TT-BCT SỬA ĐỔI 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH, SỬ DỤNG, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN HÓA CHẤT NGUY HIỂM

- Ngày ban hành: 10/10/2024
- Ngày có hiệu lực: 15/04/2025

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

2. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2025.
- Quy định chuyển tiếp:

Nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm đã được đưa vào hoạt động trước ngày 15 tháng 4 năm 2025, chậm nhất đến ngày 15 tháng 4 năm 2026 phải đáp ứng yêu cầu của Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT.

3. Một số sửa đổi, bổ sung tại Quy chuẩn

- Bổ sung điểm 3.6 như sau:

Hệ thống thu gom là một trong các phương tiện: đê bao, phao quây, rãnh thu gom và hố/bê thu hồi, khay chứa nhằm mục đích thu gom, ngăn ngừa hóa chất tràn, đổ thoát ra môi trường.”

- Quy định chuyên tiếp:

- Sửa đổi điểm 5.8 như sau:

“5.8. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm có chiều dài hoặc chiều rộng từ 3m trở lên ($\geq 3m$) phải có tối thiểu hai cửa, gồm một cửa ra vào và một cửa thoát hiểm. Cửa thoát hiểm không được lắp đặt cùng phía với cửa ra vào, có thể mở ra từ bên trong và phải có biển báo chỉ dẫn.

Nhà xưởng, kho chứa có chiều dài và chiều rộng nhỏ hơn 3m không bắt buộc phải có cửa thoát hiểm.”

- Sửa đổi, bổ sung điểm 5.9 như sau:

“5.9. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm phải trang bị thiết bị rửa mắt di động hoặc thiết bị rửa mắt và tắm khẩn cấp, trừ trường hợp quy định tại đoạn thứ hai của điểm này.

Nhà xưởng, kho chứa hóa chất ăn mòn, trong phạm vi tối đa 17m từ khu vực tồn trữ phải lắp đặt thiết bị rửa mắt và tắm khẩn cấp.”

- Sửa đổi điểm 5.12 như sau:

“5.12. Quy cách xếp hóa chất trong kho:

- Hóa chất đóng bao phải xếp trên bục hoặc trên kệ chứa, cách tường tối thiểu 0,5m;

- Hóa chất có khả năng phản ứng với nước phải xếp trên bục hoặc trên kệ cách mặt đất tối thiểu 0,3m;

- Hóa chất phải được xếp cách trần kho tối thiểu 1,5m;

- Đường đi trong nhà xưởng, kho chứa phải rộng tối thiểu 0,75m. Trường hợp sử dụng xe nâng, đường đi phải rộng tối thiểu 2m”.

- Sửa đổi điểm 5.15 như sau:

“5.15. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất nguy hiểm dạng lỏng phải có hệ thống thu gom để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường; hóa chất không tiếp xúc với các loại hóa chất có khả năng phản ứng trong trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất nguy hiểm khác.”

- Sửa đổi điểm 8.1.3 như sau:

“8.1.3. Hóa chất dễ cháy, nổ không bảo quản cùng khu vực với ô xy, các chất có khả năng sinh ra ô xy ở điều kiện bảo quản thường, các hóa chất nguy hiểm có đặc tính không tương thích, các chất có yêu cầu về phương pháp chữa cháy khác nhau hoặc có khả năng tạo phản ứng nguy hiểm khi tiếp xúc hoặc cháy.”

- Sửa đổi điểm 8.4.9 như sau:

“8.4.9. Trường hợp xảy ra sự cố cháy, nổ, mọi người có mặt phải dùng phương tiện bảo vệ cá nhân đảm bảo an toàn tham gia cứu chữa người bị nạn và ứng phó sự cố. Những người không có phương tiện bảo vệ cá nhân đảm bảo an toàn phải rời khỏi hiện trường, không được tham gia ứng phó sự cố.”

- Sửa đổi điểm 9.1.1 như sau:

“9.1.1. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất ăn mòn ở dạng lỏng phải có hệ thống thu gom hóa chất. Hệ thống thu gom phải có dung tích tối thiểu bằng 110% dung tích phương tiện chứa lớn nhất.”

- Sửa đổi điểm 9.1.4 như sau:

“9.1.4. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất ăn mòn phải có biện pháp phòng ngừa chống ăn mòn.”

- Sửa đổi điểm 10.1.3 như sau:

“10.1.3. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất độc dạng lỏng, dạng khí phải có thiết bị cảnh báo rò rỉ, tràn đổ phù hợp. Đối với chất độc dạng rắn phải lắp thiết bị giám sát. Đối với hóa chất độc có khả năng phát tán dạng khí ra môi trường phải trang bị thiết bị hút và xử lý khí độc hoặc giàn phun mưa tự động để ứng phó sự cố.”

- Sửa đổi điểm 10.1.7 như sau:

“10.1.7. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất độc dạng lỏng phải có hệ thống thu gom. Dung tích tối thiểu hệ thống thu gom phải bằng 110% dung tích phương tiện chứa lớn nhất.”

- Sửa đổi điểm 11.2 như sau:

“11.2. Dung tích chứa của hệ thống đê bao phải có khả năng chứa tối thiểu 110% dung tích phương tiện chứa lớn nhất.”

- Sửa đổi điểm 12.1 như sau:

“12.1. Khi vận chuyển hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ theo quy định Nghị định 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện

thủy nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.”

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat tieu chuan va quy chuan ky thuat\Thong tu](#)

THÔNG TƯ 10/2024/TT-BXD QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

- Ngày ban hành: 01/11/2024
- Ngày có hiệu lực: 16/12/2024

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng.
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu và sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
- Các tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm, tổ chức kiểm định và tổ chức giám định) và tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

- Các cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng.
- Các nhóm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- Sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng

được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

- Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng không có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 1).
- Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu, nhập khẩu chưa được liệt kê và xác định mã HS hoặc có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã HS, việc xác định mã HS thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu gửi văn bản về Bộ Xây dựng để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật, bổ sung vào danh mục mã HS.

4. Ghi nhãn hàng hóa vật liệu xây dựng

- Việc ghi nhãn hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Thông tư số 18/2022/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.

- Trường hợp nội dung ghi nhãn hàng hoá vật liệu xây dựng được quy định riêng tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật, ngoài việc tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, các hàng hóa vật liệu xây dựng phải được thực hiện việc ghi nhãn đầy đủ theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng.

5. Yêu cầu chung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

- Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 và Điều 10 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc theo Thông tư số 02/2024/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nhóm 1:

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường.

- Tự nguyện công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn tương ứng. Việc công bố hợp chuẩn thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và Điều 11 Thông tư này.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2:

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường.

- Bắt buộc công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc công bố hợp quy được thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN và Điều 12 Thông tư này.

6. Các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu: được quy định tại Chương II từ Điều 6 đến Điều 10, trong đó:

Việc quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng trong quá trình sử dụng thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Mục 5 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và khoản 1 Điều 7 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP.

7. Công bố hợp chuẩn

- Đối tượng công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.

- Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại Cơ quan kiểm tra.

8. Công bố hợp quy

- Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Xây dựng ban hành và phụ lục II Thông tư này.

- Việc công bố hợp quy dựa trên một trong các biện pháp sau:

- Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

- Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được Bộ Xây dựng chỉ định.

- Trong trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm nước ngoài, các tổ chức này phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

- Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất trong nước phải được công bố hợp quy tại Cơ quan kiểm tra nơi đăng ký kinh doanh dựa trên Kết quả chứng nhận của Tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức được thừa nhận, được chỉ định theo quy định của pháp luật. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN và Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN.

9. Chứng nhận hợp quy

- Việc đánh giá hợp quy các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được thực hiện theo một trong ba phương thức: Phương thức 1, Phương thức 5, Phương thức 7 (quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN), cụ thể tại Phụ lục II Thông tư này.

- Phương pháp lấy mẫu, quy cách và số lượng mẫu để thử nghiệm đánh giá.

- Phương pháp lấy mẫu điển hình, mẫu đại diện tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

- Quy cách và số lượng mẫu điển hình, mẫu đại diện cho mỗi lô sản phẩm, hàng hóa tuân theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.

- Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu không đúng quy cách quy định, người nhập khẩu có trách nhiệm phối hợp với tổ chức chứng nhận làm việc với đơn vị sản xuất và xuất khẩu tại nước ngoài để gửi mẫu đảm bảo tính đại diện cho lô hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng theo quy định. Số lượng mẫu phải đủ cho công tác thử nghiệm và lưu mẫu theo quy định.

Toàn văn bản đã được đăng tải tại <P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat chat luong san pham hang hoa\Thong tu>

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC VĂN BẢN
ĐƯỢC NÊU TẠI MỤC II

STT	Tên văn bản	Trách nhiệm tuân thủ/Hậu quả pháp lý	Ban liên quan
1	Nghị định 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	<p>- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan.</p> <p>- Hậu quả pháp lý: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và/hoặc các quy định khác có liên quan.</p>	CNTT
2	Nghị định 153/2024/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	<p>- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có liên quan đến đối tượng chịu phí và người nộp phí phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này về phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải và các quy định khác có liên quan.</p> <p>- Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và/hoặc các quy định của pháp luật có liên quan.</p>	TCKT, ATMT
3	Thông tư 22/2024/TT-BKHĐT hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	<p>- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p>- Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định 122/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.</p>	DQRE, KTĐT, TMDV, PCRR

4	<p>Thông tư 17/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam</p>	<p>- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có các hoạt động có thể gây ra sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam phải tuân thủ các quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam tại Thông tư và các quy định khác có liên quan.</p> <p>- Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi vi phạm đến kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử phạt theo Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.</p>	<p>ATMT, QLCB, VHSX, BDSC</p>
5	<p>Thông tư 19/2024/TT-BCT sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm</p>	<p>- Trách nhiệm tuân thủ: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các văn bản liên quan.</p> <p>- Hậu quả pháp lý: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 71/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.</p>	<p>ATMT, QLCL, QLVT</p>
6	<p>Thông tư 10/2024/TT-BXD quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng</p>	<p>- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân liên quan đến chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.</p> <p>- Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo Nghị định 16/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.</p>	<p>DQRE, KTĐT, BDSC, VP</p>